



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 45 + 46

Ngày 20 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12/06/2026	Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
12/06/2026	Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15
15/06/2026	Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND Quy định nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	26

15/06/2026	Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	34
15/06/2026	Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	45
16/06/2026	Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	73
17/06/2026	Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	99
18/06/2026	Quyết định số 68/2026/QĐ-CTUBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	107
18/06/2026	Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	112

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài
dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát
triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4678/TTr-STC ngày
29 tháng 4 năm 2026.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy chế quản lý và sử dụng viện
trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ
chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện
trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ
chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không
hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân
nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có
hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài
dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cá nhân, tổ chức không vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, từ thiện.

c) Các khoản tài trợ có phát sinh lợi nhuận để phân chia theo các hình thức: thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyển giao công nghệ.

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo.

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ được quy định tại Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền.

b) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, chính quyền địa phương nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ hoặc ủy quyền cho các tổ chức, pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ.

c) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài.

d) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

đ) Các doanh nghiệp được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.

e) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài).

3. Bên tiếp nhận viện trợ được quy định tại Quy chế này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận, bao gồm:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Các tổ chức khoa học, công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tiếp nhận viện trợ theo Quy chế này khi đáp ứng: công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ; kết quả đầu ra của khoản viện trợ; thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ; không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận.

d) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện các mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của Quy chế này khi đáp ứng công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ; kết quả đầu ra của khoản viện trợ; thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ, không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận.

đ) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

1. Đối với các khoản viện trợ mà chủ khoản viện trợ là các đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động, đơn vị chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào ngân sách chung hàng năm hoặc bổ sung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

3. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ hỗ trợ tài chính để chuẩn bị dự án, phi dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

Chương II LẬP HỒ SƠ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VĂN KIỆN VÀ KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 6. Lập hồ sơ khoản viện trợ

Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 03 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt và chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm về nội dung bản gốc và bản dịch tiếng Việt của tài liệu.

1. Hồ sơ dự án gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự án;
- b) Cam kết viện trợ của bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện dự án;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân; trường hợp bên cung cấp viện trợ là các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài thì không cần giấy tờ quy định tại điểm này;

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

b) Cam kết viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; giá trị của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện; hình thức tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện; phần vốn bên cung cấp viện trợ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác một bên thứ ba thực hiện; phần vốn phía Việt Nam thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân; trường hợp bên cung cấp viện trợ là các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương thì không cần giấy tờ quy định tại điểm này;

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

đ) Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Văn kiện dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết (nếu bên cung cấp viện trợ đề nghị) và thực hiện. Văn kiện dự án, phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, hồ sơ được lập theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình.

Điều 7. Cơ quan chủ trì thẩm định

Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì thẩm định.

Điều 8. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện và khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện và khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III QUẢN LÝ VIỆN TRỢ

Điều 9. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt văn kiện và khoản viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt văn kiện và khoản viện trợ, chủ khoản viện trợ quyết định thành lập ban quản lý dự án hoặc tổ chức bộ máy quản lý, thực hiện dự án; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của dự án. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp thành lập ban quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng và các quy định khác có liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc các khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ: Sau khi kết thúc thực hiện, chủ khoản viện trợ tổ chức nghiệm thu, đánh giá, và tiến hành các biện pháp cần thiết khác để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng và gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính), Bộ Tài chính trong thời hạn quy định.

8. Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án, phi dự án thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 10. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mở tài khoản thanh toán cho dự án sử dụng vốn viện trợ: Chủ khoản viện trợ thực hiện mở tài khoản cho dự án theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền:

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện khoản viện trợ:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với dự án, phi dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Chủ khoản viện trợ đề xuất Sở Tài chính; Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của dự án, phi dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong Văn kiện dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Đối với dự án, phi dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hàng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng: chủ khoản viện trợ có văn bản đề nghị Sở Tài chính để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào dự toán ngân sách hàng năm. Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án, phi dự án không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, chủ khoản viện trợ có văn bản đề nghị Sở Tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào kế hoạch vốn hàng năm hoặc tạm ứng vốn và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

6. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa; thuê đối với các khoản viện trợ; kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 11. Quản lý tài sản viện trợ

1. Quản lý tài sản đối với tài sản của khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

2. Đối với tài sản của khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

b) Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và việc thực hiện đúng các hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Cung cấp thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở vận động và thẩm định các khoản viện trợ theo quy định.

d) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt văn kiện và các khoản viện trợ theo thẩm quyền. Đối với trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận khoản viện trợ.

2. Sở Tài chính

a) Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn kiện dự án, phi dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt văn kiện và khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi thông báo tới Chủ khoản viện trợ.

c) Chủ trì soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, phê duyệt, triển khai thực hiện theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định.

đ) Tổng hợp các báo cáo định kỳ của Chủ khoản viện trợ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định.

e) Tham mưu, phối hợp với các đơn vị có liên quan có ý kiến đối với các khoản viện trợ triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Công an tỉnh

a) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

b) Tham gia thẩm định, góp ý kiến đối với các khoản viện trợ theo quy định.

c) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

d) Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

đ) Tiến hành rà soát, xác minh, xét duyệt nhân sự đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia thực hiện, quản lý, giám sát dự án viện trợ, quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, cư trú và các hoạt động khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng khuôn khổ dự án.

4. Kho bạc Nhà nước khu vực VII

a) Mở và quản lý tài khoản tại Kho bạc Nhà nước cho các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

b) Thực hiện kiểm soát chi, thanh toán, hạch toán kế toán các khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với cơ quan tài chính và các cơ quan liên quan trong việc đối chiếu số liệu, tổng hợp, báo cáo, quyết toán các khoản viện trợ không hoàn lại theo quy định.

5. Sở Nội vụ

a) Tham gia thẩm định, góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan lĩnh vực chuyên môn quản lý theo quy định.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh; báo cáo định kỳ hàng năm gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước.

6. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham gia ý kiến đối với hồ sơ khoản viện trợ có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

b) Hướng dẫn chủ khoản viện trợ thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

7. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan liên quan khác trên địa bàn tỉnh

a) Thực hiện tiếp nhận, triển khai và quản lý, sử dụng các khoản viện trợ theo quy định. Chỉ được tiếp nhận khoản viện trợ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Đối với các khoản viện trợ được các cơ quan Trung ương tiếp nhận theo thẩm quyền, phân bổ về địa phương cần kịp thời báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi phối hợp thực hiện.

b) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

c) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, triển khai thực hiện và quản lý các khoản viện trợ theo quy định.

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Công an tỉnh khi phát hiện những dấu hiệu, hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

đ) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong quá trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi quản lý.

e) Đơn vị là chủ khoản viện trợ thực hiện báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất vào ngày 10 tháng 7) và hằng năm (chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính). Báo cáo kết thúc khoản viện trợ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện và thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế; các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh bằng văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà,
tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7089/TTr-STC ngày 27 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Những trường hợp không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Đối với những công trình nhà chưa được quy định tại Quyết định này, cơ quan thuế căn cứ vào giá trị quyết toán công trình hoặc quyết toán hạng mục công trình được phê duyệt theo quy định (người nộp thuế cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ) để xác định giá tính lệ phí trước bạ.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản là nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỉ lệ phần trăm (%) còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện, hiệu lực và trách nhiệm thi hành**1. Tổ chức thực hiện**

a) Thuế tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Thuế tỉnh tổng hợp vướng mắc gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

b) Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ hợp lệ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định có hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, không phụ thuộc vào thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ. Đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ được tiếp nhận từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

a) Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

b) Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

c) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: đồng/m² sàn

STT	Loại công trình	Đơn giá
I	Nhà chung cư	
1	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	7.100.000
-	Có 01 tầng hầm	8.100.000
-	Có 02 tầng hầm	8.600.000
-	Có 03 tầng hầm	9.100.000
-	Có 04 tầng hầm	10.000.000
-	Có 05 tầng hầm	11.000.000
2	Từ 06 đến 07 tầng không có tầng hầm	7.300.000
-	Có 01 tầng hầm	7.900.000
-	Có 02 tầng hầm	8.400.000
-	Có 03 tầng hầm	9.000.000
-	Có 04 tầng hầm	9.700.000
-	Có 05 tầng hầm	10.300.000
3	Từ 08 tầng đến 10 tầng không có tầng hầm	7.700.000
-	Có 01 tầng hầm	8.000.000
-	Có 02 tầng hầm	8.400.000
-	Có 03 tầng hầm	8.900.000
-	Có 04 tầng hầm	9.500.000
-	Có 05 tầng hầm	10.100.000
4	Từ 11 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	8.200.000
-	Có 01 tầng hầm	8.500.000
-	Có 02 tầng hầm	8.700.000
-	Có 03 tầng hầm	9.100.000
-	Có 04 tầng hầm	9.500.000
-	Có 05 tầng hầm	10.000.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
5	Từ 16 tầng đến 20 tầng không có tầng hầm	8.700.000
-	Có 01 tầng hầm	8.800.000
-	Có 02 tầng hầm	8.900.000
-	Có 03 tầng hầm	9.200.000
-	Có 04 tầng hầm	9.500.000
-	Có 05 tầng hầm	9.800.000
6	Từ 21 tầng đến 24 tầng không có tầng hầm	9.600.000
-	Có 01 tầng hầm	9.700.000
-	Có 02 tầng hầm	9.800.000
-	Có 03 tầng hầm	10.000.000
-	Có 04 tầng hầm	10.200.000
-	Có 05 tầng hầm	10.500.000
7	Từ 25 tầng đến 30 tầng không có tầng hầm	10.100.000
-	Có 01 tầng hầm	10.170.000
-	Có 02 tầng hầm	10.250.000
-	Có 03 tầng hầm	10.400.000
-	Có 04 tầng hầm	10.600.000
-	Có 05 tầng hầm	10.800.000
8	Từ 31 tầng đến 35 tầng không có tầng hầm	10.910.000
-	Có 01 tầng hầm	10.940.000
-	Có 02 tầng hầm	11.000.000
-	Có 03 tầng hầm	11.100.000
-	Có 04 tầng hầm	11.300.000
-	Có 05 tầng hầm	11.400.000
9	Từ 36 tầng đến 40 tầng không có tầng hầm	11.630.000
-	Có 01 tầng hầm	11.650.000
-	Có 02 tầng hầm	11.700.000
-	Có 03 tầng hầm	11.800.000
-	Có 04 tầng hầm	11.900.000
-	Có 05 tầng hầm	12.100.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
10	Từ 41 tầng đến 45 tầng không có tầng hầm	12.300.000
-	Có 01 tầng hầm	12.360.000
-	Có 02 tầng hầm	12.400.000
-	Có 03 tầng hầm	12.500.000
-	Có 04 tầng hầm	12.600.000
-	Có 05 tầng hầm	12.800.000
11	Từ 46 tầng đến 50 tầng không có tầng hầm	13.050.000
-	Có 01 tầng hầm	13.070.000
-	Có 02 tầng hầm	13.110.000
-	Có 03 tầng hầm	13.200.000
-	Có 04 tầng hầm	13.300.000
-	Có 05 tầng hầm	13.400.000
II	Nhà ở riêng lẻ	
1	Nhà biệt thự 02 tầng đến 03 tầng không có tầng hầm	8.300.000
2	Nhà biệt thự 02 tầng đến 03 tầng có 01 tầng hầm	8.900.000
3	Nhà 01 tầng (lợp mái)	5.000.000
4	Nhà 01 tầng (mái bê tông cốt thép)	5.200.000
5	Nhà từ 02 đến 03 tầng không có tầng hầm	5.800.000
6	Nhà từ 02 đến 03 tầng có 01 tầng hầm	8.400.000
7	Nhà từ 03 đến 04 tầng không có tầng hầm	6.000.000
8	Nhà từ 03 đến 04 tầng có 01 tầng hầm	8.000.000
9	Nhà từ 04 đến 05 tầng không có tầng hầm	
-	Diện tích xây dựng dưới 70m ²	6.300.000
-	Diện tích xây dựng từ 70m ² đến dưới 140m ²	6.100.000
-	Diện tích xây dựng từ 140m ² trở lên	6.000.000
10	Nhà từ 04 đến 05 tầng có 01 tầng hầm	
-	Diện tích xây dựng dưới 70m ²	7.900.000
-	Diện tích xây dựng từ 70m ² đến dưới 140m ²	7.400.000
-	Diện tích xây dựng từ 140m ² trở lên	7.200.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
11	Nhà từ 06 tầng trở lên	Tính theo giá xây dựng nhà chung cư từ 06 tầng trở lên
12	Nhà sàn, cột gỗ tròn, dầm sàn, xà gồ, cầu phong gỗ	4.700.000
13	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4 - 5, lợp mái	2.100.000
14	Nhà tre ngâm, lợp mái	1.200.000
III	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc	
1	Nhà $\leq$ 05 tầng không có tầng hầm	7.100.000
-	Có 01 tầng hầm	7.900.000
-	Có 02 tầng hầm	8.600.000
-	Có 03 tầng hầm	9.100.000
-	Có 04 tầng hầm	9.800.000
-	Có 05 tầng hầm	10.600.000
2	Nhà từ 06 tầng đến 07 tầng không có tầng hầm	7.700.000
-	Có 01 tầng hầm	8.200.000
-	Có 02 tầng hầm	8.700.000
-	Có 03 tầng hầm	9.300.000
-	Có 04 tầng hầm	9.900.000
-	Có 05 tầng hầm	10.600.000
3	Nhà từ 08 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	8.600.000
-	Có 01 tầng hầm	8.800.000
-	Có 02 tầng hầm	9.100.000
-	Có 03 tầng hầm	9.500.000
-	Có 04 tầng hầm	9.900.000
-	Có 05 tầng hầm	10.400.000
IV	Nhà xưởng, nhà sản xuất, kho chuyên dụng	
1	Nhà 01 tầng khẩu độ từ trên 12m, cao $\leq$ 06m, không có cầu trục	2.400.000
2	Nhà 01 tầng có khẩu độ từ trên 12m đến $\leq$ 15m, chiều cao từ trên 06m đến $\leq$ 09m, không có cầu trục	4.100.000
3	Nhà 01 tầng có khẩu độ từ trên 15m đến $\leq$ 30m, chiều cao từ trên 06m đến $\leq$ 7,5m, không có cầu trục	4.300.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
4	Nhà 01 tầng khẩu độ $\leq 18\text{m}$, cao $\leq 09\text{m}$, có cầu trục 05 tấn	4.900.000
5	Nhà 01 tầng khẩu độ $\leq 24\text{m}$, cao $\leq 09\text{m}$, có cầu trục 10 tấn	7.700.000
6	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	2.300.000
7	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	2.600.000
8	Kho đông lạnh	8.600.000
V	Công trình đa năng	
1	Số tầng ≤ 05 không có tầng hầm	7.200.000
-	Có 01 tầng hầm	7.900.000
-	Có 02 tầng hầm	8.900.000
-	Có 03 tầng hầm	9.600.000
-	Có 04 tầng hầm	10.500.000
-	Có 05 tầng hầm	11.500.000
2	Từ 06 đến 07 tầng không có tầng hầm	7.900.000
-	Có 01 tầng hầm	8.400.000
-	Có 02 tầng hầm	8.900.000
-	Có 03 tầng hầm	9.500.000
-	Có 04 tầng hầm	10.200.000
-	Có 05 tầng hầm	10.900.000
3	Từ 08 tầng đến 10 tầng không có tầng hầm	8.200.000
-	Có 01 tầng hầm	8.600.000
-	Có 02 tầng hầm	9.000.000
-	Có 03 tầng hầm	9.500.000
-	Có 04 tầng hầm	10.000.000
-	Có 05 tầng hầm	10.300.000
4	Từ 11 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	8.800.000
-	Có 01 tầng hầm	9.000.000
-	Có 02 tầng hầm	9.300.000
-	Có 03 tầng hầm	9.700.000
-	Có 04 tầng hầm	10.100.000
-	Có 05 tầng hầm	10.600.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
5	Từ 16 tầng đến 20 tầng không có tầng hầm	9.300.000
-	Có 01 tầng hầm	9.400.000
-	Có 02 tầng hầm	9.600.000
-	Có 03 tầng hầm	9.800.000
-	Có 04 tầng hầm	10.100.000
-	Có 05 tầng hầm	10.400.000
6	Từ 21 tầng đến 24 tầng không có tầng hầm	10.300.000
-	Có 01 tầng hầm	10.400.000
-	Có 02 tầng hầm	10.500.000
-	Có 03 tầng hầm	10.700.000
-	Có 04 tầng hầm	10.900.000
-	Có 05 tầng hầm	11.200.000
7	Từ 25 tầng đến 30 tầng không có tầng hầm	10.870.000
-	Có 01 tầng hầm	10.900.000
-	Có 02 tầng hầm	11.000.000
-	Có 03 tầng hầm	11.100.000
-	Có 04 tầng hầm	11.300.000
-	Có 05 tầng hầm	11.500.000
8	Từ 31 tầng đến 35 tầng không có tầng hầm	11.690.000
-	Có 01 tầng hầm	11.710.000
-	Có 02 tầng hầm	11.800.000
-	Có 03 tầng hầm	11.900.000
-	Có 04 tầng hầm	12.000.000
-	Có 05 tầng hầm	12.200.000
9	Từ 36 tầng đến 40 tầng không có tầng hầm	12.470.000
-	Có 01 tầng hầm	12.500.000
-	Có 02 tầng hầm	12.520.000
-	Có 03 tầng hầm	12.600.000
-	Có 04 tầng hầm	12.700.000
-	Có 05 tầng hầm	12.900.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
10	Từ 41 tầng đến 45 tầng không có tầng hầm	13.200.000
-	Có 01 tầng hầm	13.250.000
-	Có 02 tầng hầm	13.300.000
-	Có 03 tầng hầm	13.400.000
-	Có 04 tầng hầm	13.500.000
-	Có 05 tầng hầm	13.600.000
11	Từ 46 tầng đến 50 tầng không có tầng hầm	14.000.000
-	Có 01 tầng hầm	14.020.000
-	Có 02 tầng hầm	14.050.000
-	Có 03 tầng hầm	14.100.000
-	Có 04 tầng hầm	14.200.000
-	Có 05 tầng hầm	14.400.000
VI	Chuồng trại chăn nuôi	
-	Cột, khung gỗ (tre), lợp mái	400.000
-	Tường gạch, mái bê tông cốt thép	2.500.000
VII	Các loại nhà khác như: Nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà bếp, nhà vệ sinh... tường xây gạch, lợp mái	2.900.000

*** Ghi chú:**

- Đối với các loại nhà chưa được quy định cụ thể tại Bảng giá này nhưng có kết cấu, quy mô và công năng tương tự nhà ở riêng lẻ thì áp dụng theo mức giá của loại nhà ở riêng lẻ tương ứng.

- Trường hợp thực tế phát sinh loại nhà xưởng, nhà sản xuất không đáp ứng các tiêu chí như các loại nhà đã quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 phần IV nêu trên thì xác định như sau:

- i) Đối với nhà 01 tầng không có cầu trục: áp dụng mức giá theo khẩu độ của nhà.
- ii) Đối với nhà 01 tầng có cầu trục: áp dụng mức giá theo trọng lượng cầu trục.
- iii) Trường hợp công trình có thông số kỹ thuật, kết cấu hoặc quy mô không tương đồng hoàn toàn với các loại nhà quy định tại Phần IV thì áp dụng theo loại công trình tương tự gần nhất trong Bảng giá này.

- Giá xây dựng mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) bằng 60% giá xây dựng mới của loại nhà tương ứng./.

Phụ lục II
TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Thời gian đã sử dụng	Loại nhà				
		Nhà biệt thự, công trình cấp đặc biệt (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
1	Đến 03 năm	100	100	100	100	100
2	Trên 03 năm đến 05 năm	95	95	90	80	70
3	Trên 05 năm đến 10 năm	90	85	80	70	50
4	Trên 10 năm đến 20 năm	80	75	60	35	25
5	Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	30	25	20
6	Trên 50 năm	30	25	20	20	-

*** Ghi chú:**

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà; trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì lấy theo năm mua nhà, hoặc năm nhận nhà, hoặc năm cấp Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà. Đối với phân cấp công trình thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nội dung chi và mức chi của
Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6222/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định nội dung chi, mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên gồm chi hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai; cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai và hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa thiên tai.

2. Đối tượng áp dụng: cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Thực hiện chi hỗ trợ cho các đối tượng chưa được nhận hỗ trợ theo các quy định hiện hành khác của Nhà nước có cùng nội dung hỗ trợ.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả, đúng định mức và nguồn tài chính của Quỹ cấp tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức chi hỗ trợ có trách nhiệm xác định đúng đối tượng, nội dung và định mức chi theo quy định để thực hiện việc chi theo thẩm quyền.

Điều 3. Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai (theo phụ lục ban hành kèm theo)

Điều 4. Quy định phân bổ kinh phí được quản lý, sử dụng nguồn thu từ Quỹ cấp tỉnh

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được giữ lại 28% số thu trên địa bàn do xã thực hiện thu để thực hiện chi cho các nội dung:

Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu 05%; chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ 03%. Nội dung chi và mức chi cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định hiện hành, nhưng phải đảm bảo công khai, minh bạch.

Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này 20%.

b) Số tiền thu Quỹ còn lại tại cấp xã (72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản Quỹ cấp tỉnh.

c) Hỗ trợ đối với các xã khu vực III (xã được miễn đóng góp Quỹ): Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Điều 18 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP) để chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này.

2. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã có báo cáo quyết toán kinh phí hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi khoản phân bổ nếu còn dư hoặc quyết định phân bổ khi nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp xã đã sử dụng hết trên cơ sở báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Quỹ cấp tỉnh sử dụng 03% tổng số thu của Quỹ cấp tỉnh để chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh, số còn lại chi cho các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Kạn;

b) Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung chi và mức chi Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND)

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
I	Hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai			
1	Sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm	Đồng/người/lần	100.000	
2	Chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán	Đồng/người/ngày	80.000	(Thuốc y tế 10.000 đ/người/ngày; nước uống 10.000 đ/người/ngày; thực phẩm 60.000 đ/người/ngày)
3	Hỗ trợ tuần tra, kiểm tra phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra rủi ro thiên tai, sự cố công trình phòng, chống thiên tai; hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Đồng/người/ngày	Hỗ trợ 119.200 đồng/người/ngày (Trường hợp huy động vào ban đêm từ 22h00 ngày hôm trước đến 6h00 sáng ngày hôm sau mức hỗ trợ gấp đôi)	
4	Hỗ trợ cho lực lượng thường trực trực ban, chỉ huy, chỉ đạo ứng phó thiên tai trong thời gian thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa được đảm bảo bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước	Đồng/người/ngày	Theo quy định hiện hành	

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
II	Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai			
1	Cứu trợ khẩn cấp về lương thực (thời gian cứu trợ không quá 03 tháng)	Người/tháng	15 kg gạo	
2	Cứu trợ khẩn cấp về nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai	Đồng/người/đợt thiên tai	300.000	Trong đó: Nước uống 50.000 đ/người/đợt; thuốc chữa bệnh 50.000 đ/người/đợt; sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác 200.000 đ/người/đợt
3	Hỗ trợ tu sửa nhà ở (chỉ tính nhà chính)			
-	Hỗ trợ nhà bị đổ, sập trôi, hư hỏng hoàn toàn	Đồng/nhà/hộ	40.000.000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng nặng	Đồng/nhà/hộ	20.000.000	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ theo mức quy định; các hộ gia đình khác được hỗ trợ bằng 50% mức quy định
4	Hỗ trợ tu sửa cơ sở y tế, trường học, tu sửa nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai	Đồng/công trình	Tối đa không quá 300.000.000	
5	Hỗ trợ xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai	Đồng/xã, phường	12.000.000	

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
6	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		Theo quy định hiện hành	
7	Tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai	Đồng/công trình	Tối đa không quá 300.000.000	
8	Hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn tuyến giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng trên địa bàn bị sạt trượt, sạt lở	Đồng/công trình	Tối đa không quá 300.000.000	
9	Hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai	Đồng/công trình	Tối đa không quá 3.000.000.000	
III	Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa			
1	Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai (xây dựng bản tin, phóng sự, tờ rơi, pano, áp phích, đĩa... tuyên truyền về phòng, chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng)	Đồng/năm	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
2	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Đồng/kế hoạch, phương án	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	
3	Hỗ trợ sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai, nguy hiểm	Đồng/hộ	30.000.000	
4	Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng	Đồng/đợt, lớp	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	
5	Diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp	Đồng/cuộc diễn tập	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	
6	Mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	Đồng/người	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	
7	Tập huấn và duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai	Đồng/lớp	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	

T T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
8	Xây dựng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng (vận hành, duy trì, kiểm định, các trạm đo mưa, mực nước tự động; cảnh báo, dự báo thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn,...)	Đồng	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	
9	Mua sắm, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai theo quy định	Đồng	Theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Thông tư số 41/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý vận hành hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6021/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định cụ thể và tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến công tác bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 4 Luật Phòng, chống thiên tai và nguyên tắc bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 4 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

2. Tuân thủ các quy định về bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình.

3. Phát hiện và xử lý kịp thời, hiệu quả sự cố công trình và các hoạt động gia tăng rủi ro thiên tai.

4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng các công trình trên địa bàn tỉnh phải được lập thành kế hoạch; phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, tạo thuận lợi cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai và cứu hộ, cứu nạn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÁC KHU KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÁC, ĐÔ THỊ, DU LỊCH, CÔNG NGHIỆP, DI TÍCH LỊCH SỬ; ĐIỂM DU LỊCH; ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN; CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, GIAO THÔNG, ĐIỆN LỰC, VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

Điều 4. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình.

3. Xây dựng phương án giằng chống, che chắn và chống tốc mái cho nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ở cho công nhân nội trú (nếu có), kho tàng, đặc biệt là các kho chứa thành phẩm, bán thành phẩm; khơi thông cống rãnh thoát nước nội bộ tránh xảy ra ngập cục bộ; duy trì sự làm việc bình thường của các máy phát điện dự phòng để chủ động cung cấp điện trong các tình huống bất khả kháng do thiên tai gây ra.

4. Kiểm tra các điều kiện khai thác, bảo đảm an toàn theo đúng thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt. Kiểm tra, rà soát hiện trạng mức độ an toàn tại các khu vực khai thác, bãi thải, hồ lắng, hồ chứa chất thải, hồ chứa quặng đuôi (kể cả khi các khu vực này đã dừng hoạt động); thực hiện các giải pháp để đưa về trạng thái an toàn theo quy định; đánh giá mức độ an toàn của đê, đập, bờ bao hồ chứa bùn thải, hồ lắng, bãi thải, bờ moong; rà soát, bổ sung hồ sơ thiết kế, khả năng chịu tải của đê, đập, bờ bao (có tính đến sự tác động của mưa, dòng chảy); xử lý khắc phục ngay các hiện tượng sụt, lún, nứt, thấm, sạt lở đê, đập, bờ bao, bờ moong. Dọc tuyến sông, suối phải bảo đảm thanh thải các bãi chứa vật liệu, công trình tạm của các chủ cơ sở khai thác cát, sỏi lòng sông, suối.

Đối với các bãi thải và hồ chứa quặng đuôi: Trong phạm vi nguy hiểm do đá lăn phải có rào chắn hoặc có biển cấm người, súc vật và phương tiện qua lại. Việc bố trí bãi thải ở khe núi hoặc thung lũng phải có công trình thoát nước mưa và nước lũ; bãi thải ở phần đất chưa ổn định phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và các quy định khác có liên quan. Quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi phải được xây dựng bao gồm quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi trong điều kiện bình thường, trong điều kiện mưa lũ và trong trường hợp phát hiện các dấu hiệu có khả năng dẫn đến sự cố. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy trình vận hành hồ chứa quặng đuôi phù hợp với điều kiện thực tế, dựa trên các thông số thiết kế của hồ chứa quặng đuôi đã được thẩm định, phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy trình theo quy định. Kiểm soát thấm trong đập, giám sát mực nước và dòng chảy đến hồ chứa, theo dõi các khu vực xung quanh hồ chứa; thiết bị phục vụ vận hành.

5. Khai thác theo thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế mỏ, ranh giới, diện tích, độ sâu cho phép, có biện pháp giảm độ sâu phân đáy moong, thoát nước không để tạo thành hồ chứa nước nhằm bảo đảm an toàn.

6. Rào, chắn xung quanh khu vực đã tác động khai thác, phía trên các vách moong hiện hữu (đặc biệt là khu vực đã tạo thành hồ chứa nước), cấm biển báo nguy hiểm, bố trí lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra không để người dân, gia súc vào khu vực mỏ (đặc biệt nghiêm cấm việc tắm, bơi lội tại hồ chứa nước, đi lại trên vách, bờ moong). Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản và các khu vực khác có liên quan, trường hợp có dấu hiệu không bảo đảm an toàn, sạt, trượt, lở đất, đá phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến; đồng thời, có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

7. Bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố mất an toàn gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

Điều 5. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng khu đô thị

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa bão.

3. Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

4. Xây dựng phương án bảo đảm tiêu thoát nước đô thị, chống ngập úng; thường xuyên rà soát, kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm bảo đảm việc chống ngập úng khi có mưa, lũ.

5. Kiểm tra và có kế hoạch duy tu, bảo trì, nạo vét hệ thống tiêu thoát nước chính tại các khu vực thường xuyên xảy ra ngập úng cục bộ khi có mưa, lũ; có các giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn.

6. Kiểm soát quy trình cắt tỉa cây xanh đô thị bảo đảm an toàn cho người dân trong mùa mưa bão; bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị thiên tai.

Điều 6. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng khu du lịch, khu di tích lịch sử, điểm du lịch

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Theo dõi chặt chẽ tình hình, diễn biến thời tiết để có các biện pháp gia cố, giảm chống bảo đảm an toàn cơ sở vật chất, có phương án bố trí nhân lực, phương tiện, chuẩn bị trang thiết bị và nhu yếu phẩm cần thiết để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người lao động và khách du lịch; đồng thời, chủ động thực hiện việc ngừng tiếp nhận phục vụ khách du lịch trong thời gian xảy ra thiên tai.

3. Đối với các điểm du lịch, khu du lịch, khu di tích lịch sử tại các vùng thấp trũng, ven sông phải chuẩn bị sẵn sàng phương án sơ tán, di dời, bảo đảm an toàn cho khách du lịch và tài sản trước khi có gió mạnh hoặc nước dâng.

Điều 7. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng khu công nghiệp

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, hạng mục công trình.

3. Kiểm tra rà soát mức độ an toàn chịu lực, ổn định hiện trạng của công trình.

4. Tiến hành các biện pháp gia cố, giảm chống bảo đảm an toàn (đặc biệt hệ thống mái tôn, vách tôn, trần nhựa, cửa kính, thiết bị máy móc).

5. Tháo dỡ các thiết bị, bộ phận không bảo đảm an toàn khi có mưa bão, gió lốc.

6. Xây dựng phương án và chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không bảo đảm an toàn sau mưa bão nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống cán bộ, công nhân viên, người lao động trong đơn vị.

Điều 8. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng điểm dân cư nông thôn

1. Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

2. Thông báo và yêu cầu người dân, chủ sở hữu thực hiện gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn nhà ở trước mùa mưa bão.

3. Kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cường đối với các công trình sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn panô, biển quảng cáo, bồn chứa nước trên cao.

4. Thực hiện việc đánh giá, cảnh báo cho người dân đang sinh sống và làm việc trong các công trình xây dựng tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất như bờ sông, bờ suối, sườn dốc, dưới chân taluy dương, trên đỉnh các taluy âm; các khu vực thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Bảo đảm an toàn điện, cung cấp nước sạch cho người dân tại các vùng bị ngập úng.

6. Thực hiện việc nạo vét kênh mương, cửa lấy nước, đào ao trữ nước, lắp đặt và vận hành các trạm bơm dã chiến; chuẩn bị, bố trí phương tiện vận chuyển nước sạch để kịp thời cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân trong các điểm dân cư nông thôn tại các vùng thiếu nước nghiêm trọng khi hạn hán xảy ra.

Điều 9. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình

1. Quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo các quy định tại Chương III Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT).

2. Nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác (trừ các công trình quy định tại Chương III Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT).

a) Thực hiện quy định chung tại các khoản: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT.

b) Xây dựng phương án bảo đảm an toàn đối với công trình đang thi công xây dựng; lập, thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, công trình và các công trình lân cận, đặc biệt công tác bảo đảm an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và các thiết bị làm việc trên cao trong mùa mưa bão.

c) Khi vận hành công trình phải thực hiện thông tin, cảnh báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chính quyền nơi chịu tác động của quá trình vận hành, nhất là trong tình huống thiên tai đang diễn ra tại khu vực công trình và vùng bị tác động của quá trình vận hành.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành, sử dụng

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Quy định này.

b) Xây dựng, kiện toàn lực lượng, phân công thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai; rà soát, xây dựng, ban hành nội quy, quy chế hoạt động trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý phải có nội dung bảo đảm yêu cầu về phòng, chống thiên tai.

c) Tổ chức xây dựng, phê duyệt, phương án ứng phó thiên tai; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành, khai thác công trình, hạng mục công trình hạ tầng thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

d) Tổ chức tập huấn, huấn luyện kỹ năng phòng, chống thiên tai; cung cấp đầy đủ kiến thức về thiên tai, tác động của thiên tai, biện pháp phòng, chống thiên tai, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng, chống thiên tai cho cán bộ, công nhân, người lao động trong phạm vi quản lý.

đ) Xử lý hoặc phối hợp xử lý các tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng trong phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng phải kịp thời báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để giải quyết.

e) Rà soát, xác định các khu vực trọng điểm, xung yếu về phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu (nếu có) đối với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

g) Thực hiện báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống thiên tai.

h) Bảo đảm nguồn lực tài chính cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

b) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình.

c) Rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý.

d) Tham mưu cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng, mức độ an toàn phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình hạ tầng theo thẩm quyền.

đ) Tham mưu về kỹ thuật đối với việc xử lý sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống làm gia tăng rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng và khu vực lân cận thuộc phạm vi quản lý.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung sau:

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Quy định này.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân sử dụng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

c) Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa các công trình thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai theo quy định.

đ) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước khác có liên quan về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình thuộc phạm vi quản lý.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Quy định này.

b) Tổ chức thực hiện việc thông tin, truyền thông nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và biện pháp về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

c) Kiểm tra việc thực hiện bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức việc xử lý các tình huống, hoạt động làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; sự cố, nguy cơ xảy ra sự cố và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các sở, ban, ngành liên quan để được giải quyết.

đ) Báo cáo các trọng điểm xung yếu và phương án bảo vệ trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý trước mùa mưa lũ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo theo quy định.

e) Bảo đảm nguồn lực tài chính cho các hoạt động bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, công nghiệp, du lịch, đô thị, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, bất cập, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6179/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh áp dụng định mức này.

Điều 3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

1. TCVN 8414:2010 - Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

2. TCVN 8417:2022 Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành trạm bơm điện.

3. TCVN 9164:2022 Công trình thủy lợi - Hướng dẫn định kỳ sửa chữa các thiết bị trạm bơm.

4. TCVN 13999:2024 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành và bảo trì cống.

5. TCVN 8641:2011 Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

6. TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.

7. TCVN 10406:2015 Công trình thủy lợi - Tính toán hệ số tiêu thiết kế.

Điều 4. Hệ số quy đổi sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Hệ số
1	Tưới chủ động cho lúa	ha/vụ	1,00
2	Tạo nguồn cho lúa	ha/vụ	0,40
3	Tưới tiêu chủ động cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	0,40
4	Tưới tiêu tạo nguồn cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	0,16
5	Tưới tiêu chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả	ha/năm	0,8
6	Tiêu thoát nước nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	ha/năm	0,05
7	Nuôi trồng thủy sản	ha/năm	1,97

Điều 5. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với định mức lao động: Công nhân vận hành hồ chứa, đập dâng, cống, kênh và trạm bơm điện,... phải được bố trí bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

3. Các định mức tại Quy định này chưa bao gồm các khoản mục chi không thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ thì định mức không vượt quá 10% tổng chi phí trong giá thành sản phẩm dịch vụ thủy lợi hàng năm, bao gồm: Chi trả tạo nguồn nước (nếu có); chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có); chi phí vớt rác, giải tỏa bèo rác, vật cản tại công trình thủy lợi (nếu có); chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước (nếu có); chi phí lập quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi đối với công

trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa có quy trình vận hành, quy trình bảo trì (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo pháp luật về thủy lợi và các pháp luật khác có liên quan (nếu có); chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy lợi đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật; chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai (nếu có); chi phí đặc thù khác được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Thông tư số 54/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Khi tính giá các loại sản phẩm dịch vụ, đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau:

a) Khoản chi phí tiền công, tiền lương, điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải sử dụng định mức để xác định.

b) Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi để tính giá theo tỷ lệ doanh thu hoặc khối lượng sử dụng nước của mỗi sản phẩm dịch vụ thủy lợi của năm trước liền kề để phân bổ hoặc vận dụng tỷ lệ quy đổi quy định trong các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc kết hợp các phương pháp trên.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ,
KHAİ THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 6. Định mức lao động

1. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành hồ chứa. Mã hiệu HC.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành hồ chứa do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/hồ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				<i>Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên</i>	<i>Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn</i>
HC.1100	Hồ chứa nhỏ				
HC.1101	Hồ chứa có dung tích: $W_{\text{toàn bộ}} < 500.000\text{m}^3$, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	200,31	96,78
HC.1102	Hồ chứa có dung tích: $W_{\text{toàn bộ}} < 500.000\text{m}^3$, có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	298,30	
HC.1200	Hồ chứa vừa				
HC.1201	Hồ có dung tích dưới 500.000m^3 , chiều cao đập từ 10m đến dưới 15m, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	585,02	562,23
HC.1202	Hồ có dung tích dưới 500.000m^3 , Chiều cao đập từ 10m đến dưới 15m, có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	818,29	
HC.1203	Hồ chứa có dung tích: $500.000\text{m}^3 \leq W_{\text{toàn bộ}} < 1.000.000\text{m}^3$, không có nhà quản lý	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	911,52	908,55
HC.1204	Hồ chứa có dung tích: $1.000.000\text{m}^3 \leq W_{\text{toàn bộ}} < 3.000.000\text{m}^3$, có nhà quản lý.	<i>Nhân công:</i>			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công		1.803,33

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV K TTL Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
HC.1300	Hồ chứa lớn				
HC.1301	Hồ có dung tích dưới 3.000.000m ³ , chiều cao đập từ 15m trở lên, không có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	1.460,49	1.442,02
HC.1302	Hồ có dung tích dưới 3.000.000m ³ , chiều cao đập từ 15m trở lên, có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	1.841,57	1.812,55
HC.1303	Hồ chứa có dung tích: 3.000.000m ³ ≤ W _{toàn bộ} < 10.000.000m ³ , có nhà quản lý	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	2.560,76	
HC.1304	Hồ chứa có dung tích: 3.000.000m ³ ≤ W _{toàn bộ} < 10.000.000m ³ , có nhà quản lý, tràn có cửa van	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	2.805,09	
	Hồ Núi Cốc				
HC.1305	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} = 176.600.000m ³	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công	8.284,65	
	Hồ Nậm Cắt				
HC.1306	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} = 12.000.000m ³	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 5/7	Công		3.594,51

b) Định mức lao động quản lý vận hành hồ chứa do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/hồ/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
1	Hồ chứa nhỏ			
HC.1401	Hồ chứa có dung tích: W _{toàn bộ} < 500.000m ³ , không có nhà quản lý	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	86,61

2. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành đập dâng. Mã hiệu DD.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành đập dâng do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/đập/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
1	Đập nhỏ				
DD.1101	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập < 10m	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	42,70	36,26
DD.1102	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $10m \leq L < 20m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	46,85	40,26
DD.1103	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $20m \leq L < 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	52,07	48,04
DD.1104	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $30m \leq L < 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	57,74	53,64
DD.1105	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $50m \leq L < 75m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	60,70	69,58
DD.1106	Đập có chiều cao < 03m, chiều dài đập $75m \leq L < 100m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	65,08	
DD.1107	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập $\geq 100m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	68,15	
DD.1108	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$, chiều dài đập < 20m	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	50,38	51,11

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTT Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
DD.1109	Đập có chiều cao 03m $\leq H < 05m$, chiều dài đập $20m \leq L < 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	57,48	59,11
DD.1110	Đập có chiều cao 03m $\leq H < 5m$, chiều dài đập $30m \leq L < 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	61,19	63,57
DD.1111	Đập có chiều cao 03m $\leq H < 05m$, chiều dài đập $\geq 50m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	66,02	
DD.1112	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$, chiều dài đập $< 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	59,64	59,39
DD.1113	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$, chiều dài đập $\geq 30m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	64,81	69,83
2	Đập vừa				
DD.1201	Đập có chiều cao $\geq 10m$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công		383,01

b) Định mức lao động quản lý vận hành đập dâng do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/đập/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
1	Đập nhỏ			
DD.1301	Đập có chiều cao $< 03m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	17,00
DD.1302	Đập có chiều cao $03m \leq H < 05m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	18,39
DD.1303	Đập có chiều cao $05m \leq H < 10m$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	23,26

3. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành trạm bơm: Mã hiệu TB.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành trạm bơm do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức	
				Công ty TNHH MTV KTTL Thái Nguyên	Công ty TNHH MTV QLKT CTTL Bắc Kạn
TB.1000	Trạm bơm tưới				
TB.1100	Trạm bơm nhỏ $Q_{\text{trạm}} < 2.000 \text{ m}^3/\text{h}$				
TB.1101	Trạm bơm dưới $700 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	370,61	364,21
TB.1102	Trạm bơm từ $700 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $1.200 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	551,94	
TB.1103	Trạm bơm dầu (D15 - D22)	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công		281,87
TB.1104	Trạm bơm thủy luân (BHL-30÷60-6A)	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công		281,37
TB.2000	Trạm bơm tiêu				
TB.2200	Trạm bơm vừa $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$				
TB.2201	Trạm bơm từ $25.000 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	1.745,33	

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
TB.2200	Trạm bơm vừa $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$			
TB.2001	Trạm bơm từ $25.000 \text{ m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	1.745,33

b) Định mức lao động quản lý vận hành trạm bơm do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/trạm/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
TB.1200	Trạm bơm nhỏ $Q_{\text{trạm}} < 2.000\text{m}^3/\text{h}$			
TB.1201	Trạm bơm dưới $700\text{m}^3/\text{h}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	303,14
TB.1202	Trạm bơm dầu (D15-D22)	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	334,92
TB.1203	Trạm bơm thủy luân (BHL-30÷60-6A)	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	324,75

4. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành cống. Mã hiệu CO.1000

Đơn vị: Công/cống/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
CO.1100	Cống nhỏ			
CO.1101	Cống 01 cửa có máy đóng mở V0, V1	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	31,70
CO.1102	Cống 02 cửa có máy đóng mở V0, V1	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	63,74
CO.1103	Cống 01 cửa có máy đóng mở V2	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,37
CO.1104	Cống 02 cửa có máy đóng mở V2	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	63,40
CO.1105	Cống 01 cửa có máy đóng mở V3, PL 3T	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	38,08
CO.1106	Cống 02 cửa có máy đóng mở V3, PL 3T	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	76,17
CO.1107	Cống 01 cửa có máy đóng mở T3, V5, PL 5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	53,13
CO.1108	Cống 01 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	71,17

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
CO.1200	Cổng vừa			
CO.1201	Cổng 02 cửa có máy đóng mở V5, PL5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	106,25
CO.1202	Cổng 03 cửa có máy đóng mở V5, PL5T	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	149,77
CO.1203	Cổng 02 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	142,33
CO.1204	Cổng 03 cửa có máy đóng mở V10, VĐ10, TRHK	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	213,50

Ghi chú:

- Định mức quản lý vận hành cống áp dụng chung cho các công ty, không áp dụng cho các công trình do địa phương quản lý.

- Định mức quản lý vận hành cống chỉ áp dụng đối với các cống đầu mối và công trình trên kênh; các cống thuộc hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, công lao động vận hành cống đã được tính trong công lao động vận hành hồ chứa, đập dâng và trạm bơm.

5. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống:
Mã hiệu KE.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/tháng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1100	Kênh nhỏ			
KE.1101	Kênh đất có chiều rộng $B_d < 0,5m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	21,86
KE.1102	Kênh kiên cố có chiều rộng $B_d < 0,5m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	19,54
KE.1200	Kênh vừa			

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1201	Kênh đất có chiều rộng $0,5\text{m} \leq B_d < 1\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	28,78
KE.1202	Kênh kiên cố có chiều rộng $0,5\text{m} \leq B_d < 1\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,55
KE.1203	Kênh đất có chiều rộng $1\text{m} \leq B_d < 2\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	33,95
KE.1204	Kênh kiên cố có chiều rộng $1\text{m} \leq B_d < 2\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	25,91
KE.1205	Kênh kiên cố có chiều rộng $3\text{m} \leq B_d < 5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,98
KE.1300	Kênh lớn			
KE.1301	Kênh kiên cố có chiều rộng $5\text{m} \leq B_d < 10\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	39,83
KE.1400	Đường ống			
KE.1401	Đường ống có $D < 100\text{mm}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,02
KE.1402	Đường ống có đường kính sòng, $100 \leq D < 1000\text{mm}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	25,19
KE.1403	Đường ống có $D \geq 1000\text{mm}$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	32,75

b) Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương, đường ống do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/tháng/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1500	Kênh nhỏ			
KE.1502	Kênh đất có chiều rộng $B_d < 0,5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	17,94
KE.1503	Kênh kiên cố có chiều rộng $B_d < 0,5\text{m}$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	14,71

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
KE.1600	Kênh vừa			
KE.1601	Kênh đất có chiều rộng $0,5m \leq B_d < 1m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	20,43
KE.1602	Kênh kiên cố có chiều rộng $0,5m \leq B_d < 1m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	16,42
KE.1603	Kênh đất có chiều rộng $1m \leq B_d < 2m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,71
KE.1604	Kênh kiên cố có chiều rộng $1m \leq B_d < 2m$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	18,13
KE.1700	Đường ống			
KE.1701	Đường ống có đường kính ống $D < 100mm$	Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	Công	20,51
KE.1702	Đường ống có đường kính ống $100 \leq D < 1000mm$	Nhân công:		
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	22,68

6. Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích: Mã hiệu E.1000

a) Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích do cấp tỉnh quản lý:

Đơn vị: Công/ha/vụ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm 1 có diện tích dưới 100 ha	Nhóm 2 có diện tích hợp đồng từ 100 đến dưới 300ha	Nhóm 3 có diện tích từ 300ha trở lên
E.11	Quản lý diện tích	Nhân công:				
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	0,088	0,050	0,034
				01	02	03

b) Định mức lao động trực tiếp quản lý diện tích do cấp xã quản lý:

Đơn vị: Công/ha/vụ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chủ động	Tạo nguồn	Sau tạo nguồn
E.12	Quản lý diện tích	Nhân công:				
		- Bậc thợ bình quân 4/7	Công	0,1229	0,0492	0,0738
				01	02	03

7. Định mức lao động gián tiếp.

a) Định mức lao động gián tiếp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **21,50%** lao động trực tiếp.

b) Định mức lao động gián tiếp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là **15,57%** lao động trực tiếp.

c) Định mức lao động gián tiếp đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở là **18,00%** lao động trực tiếp.

8. Định mức lao động tổng hợp tại thời điểm tính toán

a) Định mức lao động tổng hợp áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
I	Lao động trực tiếp (Tcn) (công)		125.169,46
1	Hồ chứa nước		93.671,23
	Hồ chứa nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	10.314
	Hồ chứa vừa, công nhân bậc 4/7	Công	9.920
	Hồ chứa lớn, công nhân bậc 5/7	Công	73.437
2	Đập dâng		5.070,89
	Đập dâng nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	5.070,89
3	Cống tưới tiêu		7.080,11
	Cống nhỏ, công nhân bậc 3/7	Công	5.190
	Cống vừa, công nhân bậc 4/7	Công	1.890
4	Công trình trên kênh (công nhân bậc 3/7)		3.176
5	Trạm bơm tưới	Công	3.698
	Trạm bơm nhỏ, công nhân bậc 3/7		3.698
6	Trạm bơm tiêu	Công	1.745
	Trạm bơm vừa, công nhân bậc 4/7		1.745
7	Kênh tưới, tiêu, phụ vụ chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi (công nhân bậc 3/7)	Công	9.504
8	Quản lý diện tích (công nhân bậc 3/7)		1.223

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
II	Lao động phục vụ, phụ trợ (Tpv) (công)	Công	15.402,00
III	Lao động quản lý (Tql) (công)	Công	11.476,00
IV	Tổng công lao động (I+II+III) (công)		152.047,46

b) Định mức lao động tổng hợp áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí lao động
I	Lao động công nghệ (Tcn) (công)		50.647,22
1	Hồ chứa		26.717,38
	Công nhân bậc 3/7	Công	968
	Công nhân bậc 4/7	Công	6.994
	Công nhân bậc 5/7	Công	18.756
2	Đập dâng		9.164
	Công nhân bậc 3/7	Công	8.781
	Công nhân bậc 4/7 (đập Khuổi Cuộn)		383
3	Trạm bơm (công nhân bậc 3/7)	Công	4.735
4	Kênh tưới, tiêu, đường ống (công nhân bậc 3/7)	Công	9.476
5	Quản lý diện tích tưới, tiêu (công nhân bậc 3/7)	Công	555
II	Lao động phục vụ, phụ trợ (Tpv) (công)		3.926
III	Lao động quản lý (Tql) (công)		3.926
IV	Tổng công lao động (I + II + III) (công)		58.499

9. Tổng quỹ tiền lương kế hoạch

Tiền lương của lao động quản lý, lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được xác định theo Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Điều 7. Định mức sử dụng nước tưới mặt ruộng

1. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		P = 75 %	P = 85 %	P = 90 %
1	Lúa vụ Đông Xuân	6450	6800	6950
2	Màu vụ Đông Xuân	2250	2550	2695
3	Lúa vụ Mùa	4450	5000	5100
4	Màu vụ Mùa	1300	1540	2000
5	Màu vụ Đông	2500	2900	3000
6	Cây chè	1600	1900	2000

2. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn:

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75 %	85 %	90 %
I	Lưu vực Sông Cầu			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6030	6490	6643
2	Lúa vụ Mùa	4510	4958	5263
3	Màu Đông Xuân	1002	1536	1653
4	Màu Mùa	839	991	1052
5	Màu Đông	1147	1276	1460
II	Lưu vực Sông Năng			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5470	6056	6133
2	Lúa vụ Mùa	4301	4568	4619
3	Màu Đông Xuân	992	1114	1132
4	Màu Mùa	745	875	943
5	Màu Đông	998	1218	1240

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
III	Lưu vực Phó Đáy			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5952	6281	6382
2	Lúa vụ Mùa	4405	4628	4735
3	Màu Đông Xuân	1014	1355	1522
4	Màu Mùa	801	927	1034
5	Màu Đông	1054	1267	1342
IV	Lưu vực sông Bắc Giang			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6165	6640	6918
2	Lúa vụ Mùa	4700	5187	5305
3	Màu Đông Xuân	1097	1679	1686
4	Màu Mùa	800	1090	1160
5	Màu Đông	1443	1642	1848

3. Áp dụng cho các công trình do cấp xã quản lý.

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6030	6490	6643
2	Lúa vụ Mùa	4510	4958	5263
3	Màu Đông Xuân	1002	1536	1653
4	Màu Mùa	839	991	1052
5	Màu Đông	1147	1276	1460
II	Lưu vực Sông Năng			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5470	6056	6133
2	Lúa vụ Mùa	4301	4568	4619
3	Màu Đông Xuân	992	1114	1132
4	Màu Mùa	745	875	943
5	Màu Đông	998	1218	1240

TT	Đối tượng sử dụng nước	Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất		
		75%	85%	90%
III	Lưu vực Phó Đáy			
1	Lúa vụ Đông Xuân	5952	6281	6382
2	Lúa vụ Mùa	4405	4628	4735
3	Màu Đông Xuân	1014	1355	1522
4	Màu Mùa	801	927	1034
5	Màu Đông	1054	1267	1342
IV	Lưu vực sông Bắc Giang			
1	Lúa vụ Đông Xuân	6165	6640	6918
2	Lúa vụ Mùa	4700	5187	5305
3	Màu Đông Xuân	1097	1679	1686
4	Màu Mùa	800	1090	1160
5	Màu Đông	1443	1642	1848

Điều 8. Định mức nước tiêu cho lưu vực

Chỉ áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: $m^3/ha_vụ$

TT	Mùa vụ	Định mức nước tiêu		
		05%	10%	25%
1	Tiêu vụ Đông Xuân	1897,79	1627,67	1230,99
2	Tiêu vụ Mùa	3080,82	2716,96	2171,27

Điều 9. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

1. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên:

Đơn vị: $kWh/ha_vụ$

TT	Đối tượng, mùa vụ tưới	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
		75%	85%	90%
1	Lúa vụ Đông Xuân	371,06	391,51	406,12
2	Màu vụ Đông Xuân	100,77	114,21	120,70
3	Lúa vụ Mùa	187,06	224,47	249,41

TT	Đối tượng, mùa vụ tưới	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
		75%	85%	90%
4	Màu vụ Mùa	73,91	87,56	113,71
5	Màu vụ Đông	120,01	134,39	143,97
6	Cây chè	577,39	685,65	721,74

2. Áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn.

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Tên trạm	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
			75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu				
	Bình quân lưu vực Sông Cầu	Lúa vụ Đông Xuân	195,53	210,49	216,63
		Lúa vụ Mùa	147,11	161,91	169,92
		Màu vụ Đông Xuân	41,20	63,16	67,97
		Màu vụ Mùa	42,04	49,65	52,71
		Màu vụ Đông	63,72	70,89	81,11
II	Lưu vực Sông Năng				
	Bình quân lưu vực Sông Năng	Lúa vụ Đông Xuân	200,74	222,25	225,07
		Lúa vụ Mùa	160,46	170,42	172,32
		Màu vụ Đông Xuân	49,60	55,70	56,60
		Màu vụ Mùa	41,45	48,69	52,47
III	Lưu vực sông Bắc Giang				
	Bình quân lưu vực sông Bắc Giang	Lúa vụ Đông Xuân	225,87	243,81	253,95
		Lúa vụ Mùa	176,35	194,62	199,05
		Màu vụ Đông Xuân	52,11	79,75	80,09
		Màu vụ Mùa	38,00	51,78	55,10
IV	Lưu vực Phó Đáy				
	Bình quân lưu vực Sông Phó Đáy	Lúa vụ Đông Xuân	231,47	244,26	248,19
		Lúa vụ Mùa	171,31	179,98	184,14

3. Áp dụng cho các công trình do cấp xã quản lý.

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Tên trạm	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới		
			75%	85%	90%
I	Lưu vực Sông Cầu				
	Bình quân lưu vực Sông Cầu	Lúa vụ Đông Xuân	195,53	210,49	216,63
		Lúa vụ Mùa	147,11	161,91	169,92
		Màu vụ Đông Xuân	41,20	63,16	67,97
		Màu vụ Mùa	42,04	49,65	52,71
		Màu vụ Đông	63,72	70,89	81,11
II	Lưu vực Sông Năng				
	Bình quân lưu vực Sông Năng	Lúa vụ Đông Xuân	200,74	222,25	225,07
		Lúa vụ Mùa	160,46	170,42	172,32
		Màu vụ Đông Xuân	49,60	55,70	56,60
		Màu vụ Mùa	41,45	48,69	52,47
III	Lưu vực sông Bắc Giang				
	Bình quân lưu vực Sông Bắc Giang	Lúa vụ Đông Xuân	225,87	243,81	253,95
		Lúa vụ Mùa	176,35	194,62	199,05
		Màu vụ Đông Xuân	52,11	79,75	80,09
		Màu vụ Mùa	38,00	51,78	55,10
IV	Lưu vực Phó Đáy				
	Bình quân lưu vực Sông Phó Đáy	Lúa vụ Đông Xuân	231,47	244,26	248,19
		Lúa vụ Mùa	171,31	179,98	184,14

Điều 10. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

Chỉ áp dụng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: kWh/ha_vụ

TT	Mùa vụ	Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu cho lưu vực		
		5%	10%	25%
1	Tiêu vụ Xuân	64,3	55,2	41,7
2	Tiêu vụ mùa	104,4	92,1	73,6

Ghi chú: Phân bổ hao phí theo tỷ lệ phân bổ cơ sở

Điều 11. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu

1. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở.

Tần suất thực hiện: Định kỳ 02 lần/năm, bổ sung 01 lần/tháng.

Đơn vị: Đơn vị tính /máy/lần

TT	Hạng mục	V0		V1		V2		V3	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	0,120	0,045	0,126	0,047	0,132	0,052	0,159	0,068
2	Dầu Diesel	0,650		0,780		0,858		1,287	
3	Mỡ các loại	0,150	0,060	0,180	0,072	0,216	0,086	0,281	0,112
4	Giẻ lau	0,600		0,720		0,864		1,382	

TT	Hạng mục	V5; VD5		V10		VD10		VD20	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	0,210	0,097	0,352	0,140	0,387	0,154	0,599	0,224
2	Dầu Diesel	1,699		2,141		2,355		3,425	
3	Mỡ các loại	0,371	0,162	0,578	0,252	0,607	0,278	0,810	0,353
4	Giẻ lau	1,825		2,409		2,650		0,599	0,224

TT	Hạng mục	Cầu trục 5 tấn		Van đĩa, Van côn		Tời điện Q5T Q10T		Tời điện Q40T	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhòn	1,52	0,57	0,550	0,040	0,080	0,030	0,160	0,016
2	Dầu Diesel	4,79		0,500		1,48	0,28	2,130	
3	Mỡ các loại	2,06	0,90	0,580	0,032	1,85	0,41	1,185	0,315
4	Giẻ lau	2,890		0,500		1,40	0,28	2,820	

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nhiên liệu chính.

2. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy bơm, động cơ.

Đơn vị: Đơn vị tính /máy/giờ chạy máy

TT	Loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhòn (lít)	Dầu Diesel (lít)	Mỡ các loại (kg)	Giẻ lau (kg)	Sợi Amiăng (kg)
I	Máy bơm					
1	Máy bơm $Q_{TK} \geq 4500\text{m}^3/\text{h}$	0,0134	0,0108	0,0208	0,0122	0,0094
2	Máy bơm $3600 \leq Q_{TK} < 4500\text{m}^3/\text{h}$	0,0124	0,0092	0,0166	0,0112	0,0084
3	Máy bơm $2000 \leq Q_{TK} < 3600\text{m}^3/\text{h}$	0,0114	0,0092	0,0112	0,0035	0,0007
4	Máy bơm $1200 \leq Q_{TK} < 2000\text{m}^3/\text{h}$	0,0094	0,0062	0,0070	0,0035	0,0006
5	Máy bơm $700 \leq Q_{TK} < 1200\text{m}^3/\text{h}$	0,0074	0,0062	0,0054	0,0032	0,0005
6	Máy bơm $Q_{TK} < 700\text{m}^3/\text{h}$	0,0053	0,0037	0,0027	0,0046	0,0004
II	Động cơ					
1	Động cơ $4,5 \text{ kW} \leq N < 11\text{KW}$			0,00204	0,00017	
2	Động cơ $11 \text{ kW} \leq N < 20\text{kW}$			0,00240	0,00020	
3	Động cơ $20 \text{ kW} \leq N < 33\text{kW}$			0,00282	0,00024	
4	Động cơ $33 \text{ kW} \leq N < 40\text{kW}$			0,00332	0,00028	
5	Động cơ $65 \text{ kW} \leq N \leq 75\text{kW}$			0,0039	0,00043	
6	Động cơ $N \geq 75\text{kW}$			0,0042	0,00056	

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nhiên liệu chính.

3. Định mức tổng hợp vật tư, nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị các công trình thủy lợi tại thời điểm tính toán.

a) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên

Đơn vị: Đơn vị tính/năm

TT	Nội dung	Dầu nhớt (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi basituc (kg/năm)	Xăng (lít/năm)	Điện (kWh/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	427,6	988,4	743,2	1.062,9			
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	49,4	35,2	118,5	51,6	3,7		
3	Ca nô, máy phát điện dự phòng, máy cắt cỏ	71,0	707,8				4.026,6	
4	Điện tiêu thụ máy đóng mở cống + thiết bị phụ							816,6
Tổng khối lượng tiêu hao vật tư		548,1	1.731,4	861,7	1.114,4	3,7	4.026,6	816,6

b) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn.

b1) Vận hành, bảo dưỡng (không tính hồ Nậm Cắt)

Đơn vị: Đơn vị tính /năm

TT	Nội dung	Dầu nhòn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi basituc (kg/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở (không tính hồ Nậm Cắt)	38,47	48,34	48,25	39,15	
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	53,74	37,52	51,76	48,68	4,06
Tổng		92,21	85,86	100,01	87,83	4,06

b2) Vận hành, bảo dưỡng riêng cho hồ Nậm Cắt

Đơn vị: Đơn vị tính /năm

TT	Nội dung	Dầu nhòn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện (kWh/năm)	Dầu (kg/năm)
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở, chiếu sáng	6,32	16,73	30,03	10,60	3.572,00	
2	Vận hành duy trì máy phát điện	15,60					250,00
Tổng		21,92	16,73	30,03	10,60	3.572,00	250,00

Ghi chú:

- Vật tư, nhiên liệu phụ tính bằng 05% giá trị vật tư, nguyên liệu chính.

Điều 12. Định mức chi phí bảo trì

1. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **24,83%** tổng chi phí sản xuất.

2. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn (không tính hồ Nậm Cắt) là **18,91%** tổng chi phí sản xuất.

3. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hồ Nậm Cắt là **23,68 %** tổng chi phí sản xuất hồ Nậm Cắt.

4. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của các công trình thủy lợi do cấp xã quản lý tối thiểu bằng **27,17%** tổng chi phí sản xuất.

Điều 13. Định mức chi phí quản lý

1. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là **11,39%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là **9,08%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

3. Định mức chi phí quản lý của các tổ chức thủy lợi cơ sở là **6,98%** tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch.

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp chưa bao gồm chi phí nhân viên quản lý (gồm các khoản phải trả cho bộ phận quản lý như tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận quản lý theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan).

Điều 14. Định mức bảo hộ lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (đơn vị tính/vị trí)
I	Bảo hộ lao động riêng cho lao động		
1	Quần áo lao động phổ thông	Bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (đơn vị tính/vị trí)
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/ lao động	2
4	Giày vải	Đôi/ lao động	1
5	Áo mưa	Bộ/lao động	1
6	Ủng cao su	Đôi/ lao động	1
II	Bảo hộ lao động dùng chung		
9	Ủng cách điện	Chiếc	Theo số lượng trạm bơm
10	Găng tay hạ áp	Chiếc	Theo số lượng trạm bơm
11	Kính bảo hộ lao động EV	Chiếc	6% x tổng số lao động
12	Áo phao	áo	16% x tổng số lao động
13	Thiết bị khác (bút điện, đèn pin ...)	%	10% x II

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện quy định này để quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6035/TTr-SNNMT ngày 30/5/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ ngữ được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

a) Thủ tục pháp lý về môi trường là cụm từ gọi chung cho các thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, gồm các thủ tục đánh giá sơ bộ tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, giấy phép thành phần, đăng ký môi trường.

b) Chất thải lỏng bao gồm nước thải (nước phân, nước tiểu của gia súc; nước vệ sinh từ chuồng trại, từ các phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm và các loại chất lỏng khác (thuốc thú y dạng lỏng, dung dịch xử lý chuồng trại...)

c) Chất thải ở thể rắn (gọi tắt là chất thải rắn) là phân, lông, các phế phẩm khác từ động vật; bã thức ăn chăn nuôi, xác động vật, bao bì thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và các chất thải rắn khác thải ra trong quá trình chăn nuôi, giết mổ.

d) Chất thải ở thể khí (gọi tắt là chất thải khí) là các loại khí thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi như NH_3 , H_2S , CO_2 , CH_4 và các khí có mùi khác.

đ) Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở chăn nuôi bao gồm: vỏ bao bì thuốc thú y, xác gia súc, gia cầm chết do dịch bệnh, chế phẩm hóa chất khử trùng, xy lanh, kim tiêm thải bỏ.

e) Quản lý chất thải là hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy, thải loại chất thải.

g) Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở chăn nuôi gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống, bể bioga, bể điều hòa), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 2 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Điều 3 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sử dụng trong quy định này gồm:

- a) Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.
- b) Hoạt động chăn nuôi là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.
- c) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.
- d) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.
- đ) Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.
- e) Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường.
- g) Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.
- h) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư.

i) Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

k) Đăng ký môi trường là việc chủ các cơ sở chăn nuôi thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở chăn nuôi.

l) Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình xử lý chất thải của chủ cơ sở chăn nuôi.

Điều 4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ dự án, cơ sở chăn nuôi

1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận; xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn môi trường hiện hành.

3. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y theo Phụ lục I của Quy định này. Trong trường hợp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, phải áp dụng phương pháp tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (Phụ lục IV của Quy định này).

4. Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Thực hiện quan trắc môi trường và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

6. Thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động tại cơ sở chăn nuôi của mình; khắc phục ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại môi trường do hoạt động của cơ sở gây ra (nếu có).

8. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường.
9. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong trại chăn nuôi của mình.
10. Thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI
Mục 1
CÁC THỦ TỤC PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong; việc đánh giá môi trường sơ bộ thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Căn cứ đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo khoản 1 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các dự án nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện việc đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Điều 6. Đánh giá tác động môi trường

1. Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (danh mục các dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (Điều 31 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1; Điều 34 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1; Điều 35 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường).

3. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, gồm: Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường; thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định.

c) Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp dự án có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, chủ dự án phải thực hiện một trong các nội dung sau: Đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các thay đổi làm tăng tác động xấu đến môi trường (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường); báo cáo cơ quan chức năng để được xem xét, hướng dẫn đối với các nội dung thay đổi chưa đến mức phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường); tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác (không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường).

4. Các dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện các nội dung thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có ý kiến hướng dẫn, chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Căn cứ quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 23 và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn nhà đầu tư dự án thuộc đối tượng quy định phải đánh giá tác động môi trường các nội dung: Thực hiện đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư của dự án và công khai thông tin theo quy định; báo cáo xin ý kiến của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với các trường hợp dự án có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định nêu tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 7. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Dự án không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường, không thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường, có phát sinh nước thải ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng $50\text{m}^3/\text{ngày}$ trở lên.

2. Thời điểm đăng ký môi trường

a) Đăng ký môi trường được thực hiện trước khi vận hành chính thức hoặc trước khi được cấp phép xây dựng hoặc trước khi xả thải chất thải ra môi trường tùy theo trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

b) Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/01/2022 (theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường).

3. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm: Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở; loại hình chăn nuôi; công nghệ chăn nuôi, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng nếu có; chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh; phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định; cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó. Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Việc tiếp nhận đăng ký môi trường và mẫu đăng ký môi trường được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

Mục 2 **CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 8. Phân loại quy mô cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi (theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Luật Chăn nuôi và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP 21/01/2020 của Chính phủ). Cơ sở chăn nuôi bao gồm chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ.

2. Quy mô chăn nuôi được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 15 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

3 Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.
- b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.
- c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.
- d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

- a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi.

b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Quy định về vị trí, địa điểm cơ sở chăn nuôi

1. Chăn nuôi trang trại

a) Không quy hoạch đất chăn nuôi tập trung và xây dựng mới các trang trại chăn nuôi trong các khu vực được xác định là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh.

b) Vị trí xây dựng trang trại chăn nuôi phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định của tỉnh; riêng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn vị trí xây dựng phải phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

c) Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT) và Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 (một trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 (một trăm năm mươi) mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 (hai trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 (ba trăm) mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 400 (bốn trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 (năm trăm) mét.

- Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 (năm mươi) mét.

Nguyên tắc xác định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT. Trong đó, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng; khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

d) Căn cứ Quy hoạch tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã rà soát, thống kê và xây dựng lộ trình di chuyển các trang trại không phù hợp quy hoạch, không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ trang trại phải di dời trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

2. Chăn nuôi nông hộ: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Chuồng trại phải xây dựng đảm bảo quy định về chuồng trại chăn nuôi theo quy định.

Điều 10. Điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở chăn nuôi

Cơ sở chăn nuôi phải có đầy đủ các công trình xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

1. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom đảm bảo vệ sinh môi trường và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường, sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

2. Trong cơ sở chăn nuôi phải bố trí đủ diện tích đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với khối lượng chất thải phát sinh; phải có khu đất dành riêng cho việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh. Việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh phải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi khi đảm bảo đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi và các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (Điều 23 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 10; điểm c khoản 1 Điều 16; Điều 17 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; Điều 24 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 10 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP) và các quy định tại Điều này.

4. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và các quy định tại Điều này.

5. Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và các yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều này.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi; thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 Luật Chăn nuôi hoặc những cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

7. Khuyến khích cơ sở chăn nuôi áp dụng công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, công nghệ sinh học, hệ thống biogas cải tiến, đệm lót sinh học, công nghệ tái sử dụng nước thải sau xử lý, công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ và các mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính.

Điều 11. Quy định về quản lý chất thải chăn nuôi

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

c) Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, thu gom theo đợt đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm. Trường hợp tái sử dụng chất thải trong chăn nuôi phải được tiến hành bằng quy trình khép kín nhằm đảm bảo không để rò rỉ, rơi vãi, phát tán mùi hôi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động thu gom, tồn trữ và vận chuyển chất thải.

d) Các phương tiện vận chuyển, dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng và các vật dụng khác có liên quan trong hoạt động chăn nuôi và vận chuyển vật nuôi phải được vệ sinh tiêu độc khử trùng.

đ) Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô; phân gia súc, gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đông ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

2. Việc quản lý chất thải nguy hại như sau:

a) Đối với vật nuôi, xác vật nuôi, các dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng trại ở các cơ sở chăn nuôi bị nhiễm dịch bệnh thuộc đối tượng phải công bố dịch bệnh, có nguy cơ lây nhiễm và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người phải được thu gom và xử lý riêng theo quy định của Luật thú y và quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ môi trường.

c) Quản lý vỏ bao bì thuốc thú y theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo quản chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

đ) Tiêu hủy xác động vật chết theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Việc quản lý nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 62-MT:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

d) Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

đ) Khuyến khích số hóa dữ liệu môi trường chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước; tái chế phụ phẩm chăn nuôi thành sản phẩm hữu ích như phân bón hữu cơ, khí sinh học, chế phẩm vi sinh.

4. Quy định về xử lý khí thải, mùi hôi và tiếng ồn thực hiện theo quy định sau:

a) Các chất khí, mùi hôi gây tác động xấu đến môi trường được phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý chất thải hay từ hoạt động tái sử dụng chất thải chăn nuôi phải được xử lý bằng các biện pháp thích hợp, đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b) Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, vật nuôi và các phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi; định kỳ thay mới chất độn chuồng trại nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong hoạt động chăn nuôi.

c) Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT.

Điều 12. Quy định về quan trắc môi trường và báo cáo môi trường

1. Cơ sở chăn nuôi phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định: Tần suất quan trắc, vị trí quan trắc, thông số quan trắc, phương pháp quan trắc thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận/cấp phép.

2. Cơ sở chăn nuôi gia súc có lưu lượng nước thải từ 500m³/ngày (24 giờ) phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Chủ cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo. Thời gian nộp báo cáo trước ngày 15/01 của năm kế tiếp. Nội dung báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các chủ cơ sở báo cáo theo mẫu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại môi trường

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại môi trường đã ứng trước kinh phí.

2. Trường hợp có từ hai tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

Điều 14. Xử lý vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi

1. Các cơ sở chăn nuôi bị áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi trong các trường hợp không có hoặc không có đầy đủ thủ tục pháp lý về môi trường và chăn nuôi theo quy định; gây ô nhiễm môi trường; vi phạm các quy định về quản lý chất thải; vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; cản trở các hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm khác theo quy định.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với cơ sở chăn nuôi vi phạm được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

3. Cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý và các đơn vị có hoạt động giao dịch với cơ sở chăn nuôi.

Chương III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP CẤP XÃ

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm:

a) Triển khai và tham mưu tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

b) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án, cơ sở chăn nuôi thuộc thẩm quyền của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường; kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định đối với các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật xử lý chất thải cho các cơ sở chăn nuôi.

đ) Phối hợp với cấp xã kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm chết do bị dịch bệnh.

e) Tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Cho vay ưu đãi từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng chống thiên tai để xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm.

h) Tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung thay đổi của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Chăn nuôi hoặc các quy định khác có liên quan đến các nội dung Quy định này.

i) Quản lý, cấp phép các hoạt động chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải của các cơ sở chăn nuôi.

k) Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, kiểm soát ô nhiễm trong việc giám sát, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi, tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; phối hợp kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hoặc phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đổi mới công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi; thúc đẩy ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, kinh tế tuần hoàn trong hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện các văn bản, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện đăng ký môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát, đôn đốc hiện đúng và đầy đủ các nội dung đăng ký môi trường.

3. Rà soát, thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không phù hợp quy hoạch, khu vực không được phép chăn nuôi; rà soát thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn các chủ trang trại trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

4. Tổ chức công tác phòng, chống dịch bệnh đúng theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm gia súc, gia cầm tại địa phương; tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh.

5. Chỉ đạo tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; xử lý các hành vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền; theo dõi, giám sát các hoạt động xả thải của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về vấn đề ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Các trang trại chăn nuôi hoạt động trước ngày Quy định này mà không phù hợp với các điều kiện về vị trí, địa điểm và khoảng cách theo quy định phải có lộ trình di dời vào các vị trí đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo quy định.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động chăn nuôi phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghiêm Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động chăn nuôi, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phản ánh kịp thời các vấn đề bất cập, vướng mắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết tháo gỡ, sửa đổi. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Phụ lục I
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi lợn

a) Chắt sát trùng tại các hố sát trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi và chuồng nuôi phải bổ sung hoặc thay hàng ngày.

b) Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giày dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giày dép vào hố khử trùng.

c) Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 01 lần/02 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 01 lần/tuần khi không có dịch bệnh, và ít nhất 01 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên lợn 01 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 01 lần/tháng.

đ) Không vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải hay vật dụng khác chung một phương tiện; phải thực hiện sát trùng phương tiện vận chuyển trước và sau khi vận chuyển.

e) Có biện pháp để kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật khác (nếu có) trong khu chăn nuôi. Khi sử dụng bẫy, bả phải có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý.

g) Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn lợn theo quy định. Trong trường hợp trại có dịch, phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch.

h) Áp dụng phương thức chăn nuôi “cùng vào cùng ra” theo thứ tự ưu tiên cả khu, từng dãy, từng chuồng, từng ô.

i) Sau mỗi đợt nuôi phải làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, dụng cụ chăn nuôi và để trống chuồng ít nhất 07 ngày trước khi đưa lợn mới đến. Trong trường hợp trại bị dịch, phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày.

2. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm

Các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm:

a) Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách thăm quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

b) Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất con giống phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

c) Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có thực hiện tốt quy trình nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bệnh.

d) Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

đ) Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt, lấy mẫu kiểm tra các gia cầm chết, ốm (nếu có), gửi đến phòng thí nghiệm thú y hoặc báo với cơ quan thú y để xác định điều tra nguyên nhân.

e) Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng, sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN CHĂN NUÔI PHẢI ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I	Dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, phê duyệt
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản; từ 0,5ha trở lên đối với khu bảo tồn thiên nhiên; từ 0,5ha trở lên đối với vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 0,5ha trở lên đối với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới; từ 0,2ha trở lên đối với vùng ngập nước quan trọng; từ 0,2ha trở lên đối với rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ.
2	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50ha trở lên.
3	Dự án chăn nuôi gia súc từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên.

Phụ lục III
YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TIÊU HỦY GIA SÚC, GIA CẦM BỊ DỊCH¹
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Yêu cầu chung

- a) Việc tiêu hủy cần hoàn thành càng sớm càng tốt để hạn chế tối đa cơ hội phát tán của mầm bệnh.
- b) Trong trường hợp chưa kịp tiêu hủy ngay, xác động vật và sản phẩm động vật phải được phun thuốc sát trùng.
- c) Ưu tiên cho việc tiêu hủy tại chỗ, chỉ vận chuyển đi xa khi không có đủ điều kiện tiêu hủy tại chỗ.
- d) Xác động vật, sản phẩm động vật tiêu hủy phải được giám sát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa các loài vật nuôi, côn trùng, động vật hoang dã phát tán mầm bệnh ra môi trường.
- đ) Động vật tiêu hủy phải được làm chết trước khi tiêu hủy.

2. Phương pháp tiêu hủy

a) Chôn

(1) Địa điểm

- Địa điểm chôn lấp phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Địa điểm chôn lấp phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.
- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, địa điểm chôn phải ở cuối khu giết mổ và cuối hướng gió chính.
- Không chôn động vật và sản phẩm động vật ở vùng ngập nước hoặc có mực nước ngầm nông.
- Hố chôn phải cách nhà dân, giếng nước, khu chuồng nuôi động vật tối thiểu 30m và có đủ diện tích; nên chọn nơi chôn trong vườn (tốt nhất là vườn cây ăn quả hoặc lấy gỗ) phải xa các công trình văn hoá, khu du lịch, đền chùa, bệnh viện, trạm y tế.
- Nên chôn xác gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật trong khu vực có nhiều cây xanh (cây lấy gỗ, lấy nhựa,...) để quá trình vô cơ hóa trong hố chôn xảy ra nhanh chóng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

¹ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01- 41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

(2) Quy định hồ chôn

- Ở khu vực đất cát, đáy và xung quanh thành hồ chôn cần có vật liệu chống thấm để bảo vệ nguồn nước ngầm.

- Quy định chung về kích thước hồ: Hồ chôn phải đủ rộng phù hợp với khối lượng động vật, sản phẩm động vật và chất thải cần chôn. Ví dụ nếu cần chôn 01 tấn động vật thì hồ chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hồ chôn và xung quanh khu vực chôn phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán trong quá trình thao tác.

- Phải đặt biển báo ở khu vực chôn lấp động vật và sản phẩm động vật.

(3) Kiểm tra sau khi chôn lấp.

- Khu vực chôn lấp phải được kiểm tra 01 tuần/lần trong vòng 01 tháng đầu sau khi chôn lấp. Nếu có hiện tượng bất thường như hồ chôn bị sụt, lún, vỡ bề mặt... cần có biện pháp xử lý kịp thời, đó là phủ thêm đất, lấp lại, phun hóa chất khử trùng.

- Các hộ gia đình hoặc các trang trại cách hồ chôn < 100m, cần lấy mẫu kiểm tra nguồn nước sau khi chôn lấp từ 03 - 04 tuần và kiểm tra lại 06 tháng/lần để kịp thời phát hiện sự ô nhiễm nguồn nước và có biện pháp xử lý.

(4) Quản lý hồ chôn

- Hồ chôn xác động vật phải có biển cảnh báo người ra vào khu vực.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, tổ chức kiểm tra định kỳ và xử lý kịp thời các sự cố sụt, lún, xói mòn, rò rỉ, bốc mùi của hồ chôn.

- Địa điểm chôn lấp phải được đánh dấu trên bản đồ của xã, ghi chép và lưu giữ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đốt

(1) Địa điểm đặt giàn đốt phải đảm bảo hơi nóng, khói, bụi và mùi do chất đốt tạo ra không làm ảnh hưởng đến các công trình ngầm hay trên cao, đường đi và khu dân cư xung quanh.

(2) Địa điểm đốt phải thuận tiện cho việc vận chuyển nhiên liệu, xác động vật và sản phẩm động vật hoặc các chất cần đốt khác.

(3) Nhiên liệu, các chất dùng để thiêu đốt động vật, sản phẩm động vật phải đảm bảo đủ để hoàn tất việc đốt.

(4) Có thể tạo khoảng không cho không khí lưu thông nhằm rút ngắn thời gian đốt bằng cách đào các rãnh dưới giàn thiêu hoặc nâng cao giàn lửa.

c) Khử trùng tiêu độc

(1) Việc tiêu độc khử trùng phải bảo đảm tiêu diệt được mầm bệnh trên quần áo, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, nhà xưởng, nền chuồng và môi trường xung quanh; Phải thực hiện việc làm sạch cơ học trước khi tiêu độc khử trùng.

(2) Sử dụng thuốc sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

(3) Người thực hiện tiêu độc, khử trùng phải tuân thủ quy trình tiêu độc, khử trùng.

(4) Cấm những người không có nhiệm vụ vào khu vực tiêu hủy. Cán bộ thú y, những người tham gia tiêu hủy động vật bệnh phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động.

3. Quy định đối với phương tiện, dụng cụ

a) Xác động vật, sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được vận chuyển trong xe có sàn kín, được che phủ bằng các tấm polyethylene ở trên nóc, không để phân, xác gia súc, gia cầm hoặc sản phẩm động vật rơi trên đường vận chuyển.

b) Xác động vật hoặc sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được chứa trong các túi, hoặc bọc kín trong các tấm được làm bằng vật liệu polyethylene, không được chất đầy vượt quá thành của thùng xe.

c) Phải vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển trước khi rời khỏi nơi nhiễm bệnh và tại khu vực chôn lấp sau khi dỡ hết động vật, sản phẩm động vật cần tiêu hủy.

Phụ lục IV
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	Lợn		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
II	Gia cầm		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cú	0,15	0,0003
6	Bò câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16

III	Bò		
1	Bê dưới 06 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
IV	Trâu		
1	Nghé dưới 06 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
V	Gia súc khác		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
VI	Động vật khác		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 05kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 05kg đến dưới 20kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20kg đến dưới 50kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: - ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm
và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sỹ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 620/TTr-SNV ngày 20 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài
theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Đối tượng được hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 109 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Thời hạn và điều kiện hỗ trợ

1. Thời hạn hỗ trợ

Người có đất thu hồi được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất. Người có đất thu hồi được hỗ trợ các chính sách một lần theo Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

c) Người có đất thu hồi được hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ điều kiện sau: Là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

Chương II **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ**

Điều 3. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Cụ thể:

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học. Riêng trường hợp người có đất thu hồi là người khuyết tật mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học; người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Đối với người khuyết tật, người học cư trú ở các xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ tiền đi lại là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05km trở lên.

Điều 4. Đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học. Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Mức trần học phí năm học 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.870	2.200

Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Điều 5. Vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên

Người có đất thu hồi được vay vốn ưu đãi theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tham gia học nghề theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Mức tối đa 04 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sỹ, nghiên cứu sinh theo Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sỹ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán, mức vốn cho vay tối đa gồm: Toàn bộ học phí phải đóng của người học (sau khi trừ các khoản học bổng và hỗ trợ tài chính khác của nhà trường nếu có) theo xác nhận của nhà trường. Tiền sinh hoạt phí và chi phí học tập khác tối đa là 05 triệu đồng/tháng.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Điều 6. Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước

Người có đất thu hồi có nhu cầu hỗ trợ giải quyết việc làm:

1. Được tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên.
2. Được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì mở rộng việc làm. Mức cho vay tối đa là 200 triệu đồng/lao động.

Điều 7. Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người có đất thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ theo nội dung và mức chi quy định tại Điều 30 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

2. Hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Mức vay

Mức vay tối đa là 100% tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Chương VI Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Căn cứ vào nguồn vốn, tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài, các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ kê khai tại hồ sơ vay vốn và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

b) Lãi suất vay vốn

Đối với đối tượng vay vốn là người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quy định này được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và được tính trong chi phí đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kinh phí hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định tại Điều 7 Quy định này được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và được tính trong chi phí đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kinh phí vay vốn hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định, nguồn ngân sách địa phương và nguồn vốn tín dụng khác.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, triển khai thực hiện quy định tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm hỗ trợ, tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động có đất thu hồi.

c) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Quyết định này. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về tình hình, kết quả giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với các địa phương, đơn vị, tổ chức có liên quan tính toán chi phí hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong chi phí đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí đúng quy định; hằng năm cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay đối với đối tượng theo quy định tại Quyết định này.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đào tạo nghề, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người có đất thu hồi theo quy định. Chỉ đạo cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phối hợp với UBND cấp xã, đơn vị liên quan trong việc đào tạo nghề cho người có đất thu hồi theo quy định. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

4. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Hướng dẫn quy trình, thủ tục vay vốn tạo việc làm, vay vốn đi làm việc ở nước ngoài đúng quy định. Tổ chức việc cho vay đối với người lao động có đất thu hồi theo quy định tại Quyết định này.

b) Hằng năm phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực cho vay theo quy định tại Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương; tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

b) Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, báo cáo kết quả đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi thu hồi đất, xây dựng Phương án hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

b) Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả, hỗ trợ người lao động có đất thu hồi.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi thu hồi đất giải quyết các vấn đề liên quan./.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2026/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7684/TTr-STC ngày 07 tháng 6 năm 2026, Công văn số 8109/STC-HCSN ngày 14 tháng 6 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và bổ sung Điều 7a, Điều 9a

1. Bổ sung điểm d, đ vào sau điểm c khoản 1 Điều 1 như sau:

“d) Xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trong trường hợp điều chuyển, bán.

đ) Khoán kinh phí sử dụng tài sản công.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“1. Sở Tài chính quyết định giao tài sản công đối với:

a) Xe ô tô (trừ xe ô tô chức danh);

b) Tài sản công là máy móc thiết bị và tài sản công khác (*không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất*) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tài sản công (*bao gồm cả tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công*) đối với tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất có tổng nguyên giá dưới 20 tỷ đồng; máy móc thiết bị và tài sản công khác (trừ tài sản công là xe ô tô) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản tại cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản công (*bao gồm cả tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công*) đối với tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất có tổng nguyên giá dưới 20 tỷ đồng, máy móc thiết bị và tài sản công khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi đối với tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý là đất và tài sản gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 20 tỷ đồng; máy móc thiết bị, tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công là xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản công do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng (*không bao gồm tài sản công là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất*).

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công (*bao gồm cả tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công*) là quyền sử dụng đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất có tổng nguyên giá trên sổ

sách kế toán dưới 20 tỷ đồng tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; máy móc thiết bị và tài sản công (trừ tài sản công là xe ô tô) là tài sản cố định có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển đối với tài sản công là đất và tài sản gắn liền với đất tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*bao gồm cả tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công*) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 20 tỷ đồng cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp xã; máy móc thiết bị và tài sản công (trừ tài sản công là xe ô tô) là tài sản cố định có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản.”

5. Bổ sung Điều 7a vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Thẩm quyền quyết định xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trong trường hợp điều chuyển, bán

1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định 13/2025/QĐ-CTUBND.

2. Thẩm quyền quyết định bán được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định 13/2025/QĐ-CTUBND.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công (không bao gồm: Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; Tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập có nguyên giá dưới 250 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc có giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trong trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản, trừ tài sản công là xe ô tô.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản, trừ tài sản công là xe ô tô.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công (không bao gồm: Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; Tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc có giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trong trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán)

1. Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản công là xe ô tô (trừ xe ô tô chức danh) tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị mình và tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 20 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản; máy móc thiết bị và tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản, trừ tài sản công là xe ô tô.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 20 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản; máy móc thiết bị và tài sản công là tài sản cố định có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 10 tỷ đồng/01 tài sản, trừ tài sản công là xe ô tô.”

8. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9 như sau:

“Điều 9a. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng tài sản công

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng cụ thể đối với từng đối tượng khoán thuộc phạm vi quản lý.

2. Quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức, viên chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý.

3. Khoản kinh phí sử dụng tài sản công khác (trừ xe ô tô, các tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này)

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khoản kinh phí sử dụng tài sản công khác tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công quyết định khoản kinh phí sử dụng tài sản công khác thuộc phạm vi quản lý”.

9. Thay thế cụm từ “Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 5, Điều 10, Điều 11, khoản 1 Điều 13 và khoản 1 Điều 15 Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND thành “Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng
thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ về Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6053/TTr-SNNMT ngày 31/5/2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 293/BC-STP ngày 31/5/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/6/2026. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên;

2. Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám (sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường);

2. Cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định, bao gồm các thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được xử lý, lưu trữ theo quy định.

Điều 4. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 5. Nguyên tắc phân công, phân cấp trong thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại tỉnh Thái Nguyên nhằm phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, văn hóa, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

Điều 6. Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

2. Phí khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 7. Chính sách khuyến khích

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đúng quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường).

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan nhà nước góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, phục vụ lợi ích chung của xã hội (Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường).

Chương II**THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 8. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải bảo đảm thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật chính xác, đầy đủ, có hệ thống, không trùng lặp, chồng chéo, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các Sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, xây dựng kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hằng năm để tổng hợp, lập kế hoạch theo Quy chế này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, lập kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hằng năm của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

Điều 9. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hằng năm.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường hằng năm được phê duyệt của đơn vị mình.

3. Việc thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Nội dung thông tin, dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả.

4. Đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phần thuộc các lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám và các thông tin, dữ liệu chuyên ngành khác về tài nguyên và môi trường do các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, thu thập được phải giao nộp cho Trung tâm Khuyến nông và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

5. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu: tiếp nhận trực tiếp hoặc các hình thức khác theo kế hoạch được lập hằng năm.

6. Trung tâm Khuyến nông và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hóa thông tin, dữ liệu thu thập được và các thông tin, dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu của mình. Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu cấp tỉnh khi tiếp nhận, thu thập vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất, an toàn của thông tin, dữ liệu.

Điều 11. Giao nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo Quy chế này. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu cho. Trung tâm Khuyến nông và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

2. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập, tạo lập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh có trách nhiệm giao nộp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Trung tâm Khuyến nông và Môi trường) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Bảo quản, lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Khuyến nông và Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh phải phù hợp với Khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Kiến trúc Chính quyền số tỉnh Thái Nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 14. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu. Cụ thể:

a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được định kỳ 03 (ba) tháng 01 (một) lần sao chép và lưu trữ theo quy định.

b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ bản dự phòng ít nhất 06 (sáu) tháng 01 (một) lần. Bản dự phòng có thể khôi phục được trong trường hợp có sự cố hỏng hóc thiết bị một cách khách quan.

c) Thông tin, dữ liệu lưu giữ trong cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép vào đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD), băng từ theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Định kỳ 03 (ba) tháng 01 (một) lần phải kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

Điều 15. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

3. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc cơ quan chủ quản làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền thông tin, dữ liệu, tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 16. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các ấn phẩm chuyên môn. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật Phòng chống tham nhũng.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 17. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương V
KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Điều 19. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin mạng, các quy định về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với hệ thống thông tin kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Phù hợp với Khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Kiến trúc Chính quyền số tỉnh Thái Nguyên.

Điều 20. Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện về kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi quản lý liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các Sở, ban, ngành và địa phương theo quy định.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu bố trí kinh phí phục vụ hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử; Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các dự án đầu tư (nếu có) sử dụng ngân sách nhà nước để duy trì, nâng cấp hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hằng năm của tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

c) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, giám sát việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các phòng, cơ quan chuyên môn và địa phương khác theo quy định.

Điều 21. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc theo quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền quản lý; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cụ thể cho đơn vị trực thuộc thực hiện thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền (được quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này).

b) Định kỳ hằng năm gửi báo cáo công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị mình quản lý.

Các sở, ban, ngành quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cho các đơn vị trực thuộc cụ thể về thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị mình quản lý.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông báo với Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 24. Công tác kiểm tra

Công tác kiểm tra việc thực hiện quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được tiến hành thường xuyên và định kỳ.

Trường hợp cần thiết theo yêu cầu của công tác quản lý hoặc có dấu hiệu vi phạm Quy chế này, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra đột xuất về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại đơn vị, địa phương đó.

Điều 25. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm giữ, tiêu huỷ trái phép, làm hư hỏng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trái với quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 26. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp trong thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Quy chế này.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>